TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thủ Dầu Một, CN=TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:3700145020
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-04-27 16:00:03

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP
Trụ sở chính: Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: 0274 3822 655
Fax: 0274 3822 713

Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Hoàng
Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: 0274 3822 655
Fax: 0274 3822 713

Loại thông tin công bố:

[x] Định kỳ [ ] 24h [ ] 72h [ ] theo yêu cầu [ ] khác

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 tổng hợp và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 hợp nhất của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 27/04/2018 tại đường dẫn: ***http://www.becamex.com.vn mục thông tin doanh nghiệp - công bố thông tin.***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC quý 1 2018*

Người được ủy quyền công bố thông tin
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP
M.S.D.N: 3700145020 C.T.C.P
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN VĂN HOÀNG

Tổng Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp CTCP

*****

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÍ I NĂM 2018

Kính gửi :

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP

MỤC LỤC

1. Mục lục
2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
3. Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
4. Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước
5. Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ,Thuế GTGT được hoàn lại
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2018
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**33.931.460.389.080**	**34.082.805.472.662**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.737.984.628.485**	**2.357.573.195.019**
1. Tiền	111		151.343.509.607	100.925.246.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.586.641.118.878	2.256.647.948.519
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**263.455.850.645**	**263.455.850.645**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		263.455.850.645	263.455.850.645
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.047.486.251.189**	**12.813.436.387.846**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.204.090.357.818	7.927.971.360.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	718.197.635.027	712.650.078.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây c	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.500.000.000	25.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.098.986.425.896	4.146.603.117.072
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		711.832.448	711.832.448
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18.836.877.140.860**	**18.585.401.882.227**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	18.836.877.140.860	18.585.401.882.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45.656.517.901**	**62.938.156.925**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	6.969.566.549	10.895.472.466
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			7.810.074.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	38.686.951.352	44.232.610.318
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.852.935.324.627**	**9.378.691.346.528**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.681.390.905.958**	**1.681.472.308.564**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.681.390.905.958	1.681.472.308.564
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**219.741.743.822**	**217.110.848.863**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	190.460.792.690	187.548.881.625
- *Nguyên giá*	*222*		***583.587.274.339***	***574.267.728.881***
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		***(393.126.481.649)***	***(386.718.847.256)***
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- *Nguyên giá*	*225*			
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.280.951.132	29.561.967.238
- *Nguyên giá*	*228*		***38.929.691.170***	***38.929.691.170***
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		***(9.648.740.038)***	***(9.367.723.932)***
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**559.576.482.610**	**562.912.779.722**
- Nguyên giá	231		601.357.520.117	601.357.520.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.781.037.507)	(38.444.740.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**37.451.845.007**	**16.734.490.507**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	37.451.845.007	16.734.490.507
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.350.096.820.794**	**6.895.340.867.686**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.291.763.963.000	2.291.763.963.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.129.544.176.655	4.674.788.223.547
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	52.763.530.000	52.763.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(123.974.848.861)	(123.974.848.861)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.677.526.436**	**5.120.051.186**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.677.526.436	5.120.051.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**43.784.395.713.707**	**43.461.496.819.190**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**33.847.831.004.145**	**33.713.972.021.355**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.229.330.788.266**	**23.190.521.635.476**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	764.297.263.971	730.435.535.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.058.871.447.587	1.024.455.509.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	50.040.101.480	9.454.248.610
4. Phải trả người lao động	314	V.15	28.017.610.457	27.537.230.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.533.804.471.676	13.170.703.227.285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.296.902.086	3.670.579.836
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a,c	1.287.318.478.040	1.304.748.331.615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a,c	6.457.673.269.575	6.868.281.646.762
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.011.243.394	51.235.326.727
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.618.500.215.879**	**10.523.450.385.879**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		16.304.996.478	16.304.996.478
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		46.525.643.067	46.525.643.067
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b,c	13.389.372.145	13.339.542.145
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19 b,c	10.542.280.204.189	10.447.280.204.189
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**9.936.564.709.562**	**9.747.524.797.835**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**9.936.564.709.562**	**9.747.524.797.835**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	7.951.756.326.147	7.951.756.326.147
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*7.951.756.326.147*	*7.951.756.326.147*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	457.412.532.982	457.412.532.982
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.362.110.178.212	1.362.110.178.212
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**	**V.21**	**165.285.672.221**	**(23.754.239.506)**
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*			
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		165.285.672.221	(23.754.239.506)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**43.784.395.713.707**	**43.461.496.819.190**

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Phan Thị Mỹ Kim	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**907.830.446.538**	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	147.534.459	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**907.682.912.079**	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**494.363.433.927**	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**413.319.478.152**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**7.098.398.686**	
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**126.362.676.417**	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		126.359.309.669	
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**76.119.641.689**	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**29.548.436.954**	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**188.387.121.778**	
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.8**	**652.827.192**	
12. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**37.243**	
13. Lợi nhuận khác	**40**		**652.789.949**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**189.039.911.727**	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.14**		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**189.039.911.727**	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10a,b**		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10a,b**		

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Phan Thị Mỹ Kim	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

PHẦN II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

QUÍ I NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số Phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	**10**				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(6.233.103.830)	51.964.950.330		45.731.846.500
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế nhập khẩu	14				
Thuế xuất khẩu					
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(9.106.573.116)			(9.106.573.116)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp tiến độ		2.117.449.898	(687.444.864)	2.117.449.898	(687.444.864)
7. Thuế thu nhập cá nhân	16	7.336.798.712	5.453.056.342	8.574.312.008	4.215.543.046
8. Thuế tài nguyên	17				
9. Thuế nhà đất	18	(1.938.284.501)			(1.938.284.501)
10. Tiền thuê đất	19				
11. Các loại thuế khác	20		127.226.940	34.515.006	92.711.934
II. Các khoản phải nộp khác	**30**				
1. Các khoản phải thu	31				
2. Các khoản phí,phí bảo vệ môi trường	32				
3. Các khoản khác	33				
4.Lợi nhuận nộp ngân sách	34	(26.954.648.871)			(26.954.648.871)
TỔNG CỘNG	**40**	**(34.778.361.708)**	**56.857.788.748**	**10.726.276.912**	**11.353.150.128**

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Phan Thị Mỹ Kim	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

PHẦN III

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ,THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM,THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ,còn được hoàn lại đầu kỳ	10	7.810.074.141	7.810.074.141
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	17.529.378.966	17.529.378.966
3. Số thuế GTGT được khấu trừ ,đã được hoàn lại,thuế GTGT	12	**25.339.453.107**	**25.339.453.107**
hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)			
Trong đó			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	25.332.186.351	25.332.186.351
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại,giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	7.266.756	7.266.756
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ,còn được hoàn lại cuối kỳ	17	**0**	**0**
(17 = 10 + 11 - 12)			
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	7.810.074.141	7.810.074.141
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(7.810.074.141)	(7.810.074.141)
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	**0**	**0**
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn đươợc giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	(6.233.103.830)	(6.233.103.830)
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	77.309.460.127	77.309.460.127
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	25.332.186.351	25.332.186.351
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại,bị giảm giá	43	12.323.446	12.323.446
5 .Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6 .Thuế GTGT hàng bán nội địa và đã nộp vào ngân sách nhà nước	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	46	**45.731.846.500**	**45.731.846.500**
(46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)			

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Mỹ Kim	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		**189.039.911.727**	
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu t	02	V.9, V.10	10.024.947.611	
- Các khoản dự phòng	03	V.2, V.6		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.428.220)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(7.095.970.466)	
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	126.359.309.669	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*318.325.770.321*	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(257.367.848.057)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(251.475.258.633)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		555.314.812.233	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.368.430.667	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, VI.4	(259.760.770.049)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.117.449.898)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.148.280.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(280.298.966.796)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh do	*20*		*(171.863.000.212)*	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.11	3.097.799.996	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(454.755.953.108)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	VI.4	44.540.963.977	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(407.117.189.135)*	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	1.205.301.810.505	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(1.245.910.187.692)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chín.	*40*		*(40.608.377.187)*	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(619.588.566.534)**	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.357.573.195.019**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.737.984.628.485**	

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Phan Thị Mỹ Kim	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 4, ngày 01 tháng 02 năm 2018 .

2. Lĩnh vực kinh doanh
Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Dịch vụ cho thuê, quản lý và xử lý nước thải khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Sản xuất và chế biến mủ cao su.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty
Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	Tầng 5 Becamex Tower, 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông. Xây dựng dân dụng & công nghiệp, kinh doanh bất động sản	78,80%	78,80%	78,80%
Công ty cổ phần phát triển đô thị	C1-2-3 đường DT6, khu liên hợp công nghiệp dịch vụ Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	Sản xuất bêtông trộn sẵn. Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị. Kinh doanh bất động sản.	51%	51%	51%
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Lô I, Đồng Khởi, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh và đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, đô thị. Thi công các công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất vật liệu xây dựng.	60,70%	60,70%	60,70%
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Lô G, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh	51,82%	51,82%	51,82%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		doanh bất động sản.			
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	Đường TC3, khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Khám chữa bệnh	65,47%	65,47%	65,47%
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh bêtông. Thi công, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	73,37%	73,37%	73,37%
Công ty cổ phần dược Becamex	Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	51%	51%	51%
Trường Đại học quốc tế Miền Đông	Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Giáo dục	51%	51%	51%
Công ty cổ phần cao su Bình Dương	Đường ĐT750, xã Cây Trường, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Nuôi trồng, kinh doanh cao su, mũ cao su	72,22%	72,22%	72,22%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	Số 8, đại lộ Hữu Nghị, VSIP, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh khu công nghiệp	49%	49%	49%
Công ty cổ phần Setia – Becamex	Phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh bất động sản	40%	40%	40%
Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	Số 25Bis, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, đầu tư vốn	20%	20%	20%
Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Lô Z.01-02-03A khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm	35,19%	35,19%	35,19%
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	21 VSIP II, đường số 1 khu công nghiệp VSIP II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh viễn thông, công nghệ thông tin	48,59%	48,59%	48,59%
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh khu đô thị	35%	35%	35%
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông	Lô M2 Lý Thái Tổ, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh giáo dục	50%	50%	50%
Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước - môi trường Bình Dương	Số 11, Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Đầu tư,kinh doanh cấp và thoát nước	41%	41%	41%
	Tầng 17 Becaemex Tower,230	Đầu tư,kinh doanh bất	30%	30%	30%

Công ty cổ phần PT Công nghiệp BW	đại lộ Bình Dương,Phường Phú Hòa-TP Thủ Dầu Một,tỉnh Bình Dương	động sản

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp phát triển công nghiệp Mỹ Phước	Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Xí nghiệp phát triển công nghiệp Bàu Bàng - Thới Hòa	Khu công nghiệp Bàu Bàng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên	Phòng 1908-09 tầng 19, cao ốc Sài Gòn Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Ban quản lý phát triển khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương	Đường Huỳnh Văn Lũy, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty có 2.364 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.302 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty chủ yếu là chi phí vận hành Grand Square, chi phí đồng phục nhân viên và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vận hành Grand Square
Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Chi phí đồng phục nhân viên
Chi phí đồng phục nhân viên đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định

tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao. quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm chi phí thiết kế trang web, các giấy chứng nhận ISO. Các chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng thuộc sở hữu của Tổng Công ty và nhà ở xã hội được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê . Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của nhà văn phòng là 50 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu .

Tổng Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tổng Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền
Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	704.206.667	4.168.917.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.639.302.940	96.756.329.404
Các khoản tương đương tiền	1.586.641.118.878	2.256.647.948.519
Cộng	**1.737.984.628.485**	**2.357.573.195.019**

(i) Trong đó, khoản tiền gửi 718.782.710.608 VND và 227.738,60 USD tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.20).

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng. Trong đó, tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành tại ngân hàng này với số tiền là 180.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.20).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và China Construction Bank Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***2.291.763.963.000***	***(9.309.259.040)***	***2.291.763.963.000***	***(9.309.259.040)***
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật [(i)]	1.085.540.143.000		1.085.540.143.000	
Công ty cổ phần phát triển đô thị [(ii)]	84.150.000.000		84.150.000.000	
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương [(iii)]	607.005.000.000		607.005.000.000	
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương [(iv)]	155.472.580.000		155.472.580.000	
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước [(v)]	148.934.000.000	(9.309.259.040)	148.934.000.000	(9.309.259.040)
Công ty cổ phần bê tông Becamex [(vi)]	73.367.040.000		73.367.040.000	
Công ty cổ phần dược Becamex [(vii)]	22.195.200.000		22.195.200.000	
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông [(viii)]	30.600.000.000		30.600.000.000	
Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước - môi trường Bình Dương [(ix)]				
Công ty cổ phần cao su Bình Dương [(x)]	84.500.000.000		84.500.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***5.129.544.176.655***	***(114.665.589.821)***	***4.674.788.223.547***	***(114.665.589.821)***
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore [(xi)]	461.013.591.047		461.013.591.047	
Công ty cổ phần Setia – Becamex [(xii)]	264.000.000.000	(85.829.412.822)	264.000.000.000	(85.829.412.822)
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất [(xiii)]				
Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương [(xiv)]	60.000.000.000		60.000.000.000	
Công ty cổ phần dược phẩm Savi [(xv)]	56.158.252.500	(430.404.697)	56.158.252.500	(430.404.697)
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam [(xvi)]	117.116.380.000	(28.405.772.302)	117.116.380.000	(28.405.772.302)
Công ty TNHH Becamex Tokyu [(xvii)]	3.010.000.000.000		3.010.000.000.000	
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông [(xviii)]	91.500.000.000		91.500.000.000	
Công ty CP nước - môi trường Bình Dương	615.000.000.000		615.000.000.000	
Công ty cổ phần phát triển Công Nghiệp BW	*454.755.953.108*			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***52.763.530.000***		***52.763.530.000***	
Công ty cổ phần phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – Singapore [(xix)]	52.025.280.000		52.025.280.000	
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam [(xx)]				

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần phát triển và công nghệ Becamex [xxi]	738.250.000		738.250.000	
Cộng	**7.474.071.669.655**	**(123.974.848.861)**	**7.019.315.716.547**	**(123.974.848.861)**

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật thực hiện hoàn trả 50% vốn góp của cổ đông theo Nghị quyết điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Công ty số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2016. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty nắm giữ 108.033.003 cổ phiếu, tương ứng 78.80% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700785535 thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển đô thị 84.150.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700413826 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương 607.005.000.000 VND, tương đương 60,70% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700408992 thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương 155.472.580.000 VND, tương đương 51,82% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước 148.934.000.000 VND, tương đương 65,47% vốn điều lệ (trong đó bao gồm số Tổng Công ty tạm thời góp vốn thay cho các bác sỹ và nhân viên của Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước là 10.417.000.000 VND và sẽ chuyển giao lại cho các bác sỹ và nhân viên Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước theo quy định tại điều lệ Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước).

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700926112 thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông Becamex 73.367.040.000 VND, tương đương 73,37% vốn điều lệ.

(vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700683163 thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần dược Becamex 20.604.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(viii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46121000047 thay đổi lần thứ 1 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Trường Đại học Quốc tế Miền Đông 30.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương) 615.000.000.000 VND, tương đương 41% vốn điều lệ. Trong năm Tổng Công ty đã bán 15.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương với giá bán là 382.500.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty nắm giữ 65.000.000 cổ phiếu, tương đương 41% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (số đầu năm là 76.500.000 cổ phiếu, tương đương 51% vốn điều lệ).

(x) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700248731 thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cao su Bình Dương 84.500.000.000 VND, tương đương 72.22% vốn điều lệ.

(xi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 463023000267 thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 7 năm 2008 do Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore 461.013.591.047 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

(xii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461032000230 thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 01 năm 2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Setia – Becamex 264.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.

(xiii) Trong năm Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phần đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất với giá bán là 178.313.248.000 VND.

(xiv) Theo Giấy phép điều chỉnh số 50GP/KDBH thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương 60.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(xv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303923529 thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần dược phẩm Savi 5.629.900 cổ phiếu tương đương 35,19% vốn điều lệ.

(xvi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700861497 thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam 117.116.380.000 VND tương đương 48.59% vốn điều lệ .

(xvii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000756 thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Becamex Tokyu 3.010.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ.

(xviii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701972175 ngày 24 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông 91.500.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.

(xix) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032000080 thay đổi gần nhất ngày 20 tháng 01 năm 2016 do Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – Singapore 52.025.280.000 VND, tương đương 8% vốn điều lệ.

(xx) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702081936 ngày 08 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển và công nghệ Becamex 738.250.000 VND, tương đương 12% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển và công nghệ Becamex là 1.661.750.000 VND.

(xxi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702637282 ngày 23 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển công nghệ BW 454.755.953.108 VND, tương đương 30% vốn điều lệ Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển công nghiệp BW là 314.673.495.892 VND.

Giá trị hợp lý

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Trong năm do Tổng Công ty đang trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi thành công ty cổ phần, nên Tổng Công ty không xem xét trích lập dự phòng thêm cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Cung cấp điện	10.145.454	
Thi công trang trí nội thất	32.582.381.470	
Chi phí các dịch vụ khác	8.181.818	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Cung cấp điện	27.769.745	
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Tiền điện, cho thuê mặt bằng	73.753.636	
Nhận cung cấp thi công công trình	1.850.005.069	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Phí quản lý, tiền điện, xử lý nước thải	101.783.456	
Nhận cung cấp thi công công trình	(3.998.750.296)	
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex		
Phí quản lý	43.780.081	
Nhận cung cấp thi công công trình	11.331.114.989	
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Chi hộ chi phí hoạt động – Trung tâm đào tạo Nhật ngữ và Toán học	493.300.582	
Chi hộ tiền lương	6.918.980.501	
Chi hộ chi phí hoạt động	479.492.872	
Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương		
Mua nước	518.146.384	
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore		

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu các công trình xây dựng	2.051.040.375	
Công ty TNHH MTV Khách sạn BECAMEX		
Chi phí tiền cơm khách,thuê phòng	366.637.040	
Công ty TNHH MTV Thương mại BECAMEX		
Chi phí quản lý	2.551.040.220	
Chi phí vé bay	165.012.000	
Chi phí điện	61.005.433	
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Mua thiết bị cho các công trình	227.978.437	
Tiền thuê đất và phí quản lý	(753.701.887)	
Mua hàng hóa, công cụ dụng cụ	32.376.000	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex		
Chi hộ chi phí hoạt động	1.233.027.987	
Chi hộ tiền lương	12.851.931.597	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	123.974.848.861	123.974.848.861
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	**(123.974.848.861)**	**(123.974.848.861)**

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***4.255.654.760.743***	***3.950.356.902.150***
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	1.741.928.841.212	1.741.917.681.212
Công ty cổ phần phát triển đô thị	30.546.720	28.998.000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	1.596.627.946.926	1.597.448.998.926
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	480.103.373.527	480.063.398.882
Công ty cổ phần bê tông Becamex	48.158.089	192.473.718
Công ty cổ phần dược Becamex	72.278.943.250	72.475.901.602
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	38.680.713.784	39.108.441.750
Công ty cổ phần Setia – Becamex	11.471.166.757	11.471.166.757
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	3.804.949.870	3.808.998.906
Công ty TNHH một thành viên khách sạn Becamex	2.200.000.000	1.772.042.300
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	43.668.808	29.105.077

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần phát triển công nghiệp BW	306.396.756.780	
Công ty cổ phần nước môi trường BD	2.039.695.020	2.039.695.020
Phải thu các khách hàng khác	***3.948.435.597.075***	***3.977.614.457.976***
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương	3.139.420.856.152	3.139.420.856.152
Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư	6.360.249.451	
Các khách hàng khác	802.654.491.472	829.545.069.005
Cộng	**8.204.090.357.818**	**7.927.971.360.126**

3b. *Phải thu dài hạn của khách hàng*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.677.115.765.958***	***1.677.197.168.564***
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	3.984.289.164	4.065.691.770
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	1.270.092.505.000	1.270.092.505.000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	401.977.797.831	401.977.797.831
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	1.061.173.963	1.061.173.963
Phải thu các khách hàng khác	***4.275.140.000***	***4.275.140.000***
Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư	4.275.140.000	4.275.140.000
Các khách hàng khác		
Cộng	**1.681.390.905.958**	**1.681.472.308.564**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***623.022.410.815***	***614.916.210.897***
Công ty cổ phần kinh doanh và PT Bình Dương	614.444.890.201	614.801.645.780
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	8.233.046.159	
Công ty Cổ phần nước –Môi trường BD	344.474.455	114.565.117
Trả trước cho người bán khác	***95.175.224.212***	***97.733.867.303***
Cộng	**718.197.635.027**	**712.650.078.200**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Công ty TNHH Tùng Trần vay với lãi suất 5%/năm	5.500.000.000	5.500.000.000
Cho Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ và đầu tư vay với lãi suất 5%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**25.500.000.000**	**25.500.000.000**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***3.855.107.156.430***	-	***3.869.105.627.121***	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**3.320.064.830.461**		**3.335.022.701.734**	
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	*591.017.025.302*		*591.017.025.302*	
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	*10.883.080.600*		*10.883.080.600*	
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	*348.483.200.000*		*348.483.200.000*	
Công ty cổ phần phát triển đô thị	*7.573.500.000*		*7.573.500.000*	
Công ty cổ phần bê tông Becamex	*13.206.067.200*		*13.206.067.200*	
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	*8.000.000.000*		*8.000.000.000*	
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	*2.336.259.828.632*		*2.336.259.828.632*	
Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước – môi trường Bình Dương			*15.375.000.000*	
Công ty cổ phần cao su Bình dương	*4.642.128.727*		*4.225.000.000*	
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương - Lãi chậm trả cổ tức	59.316.410.511		59.316.410.511	
Công ty cổ phần hạ tầng kỹ thuật - Lãi chậm trả cổ tức	125.121.285.028		125.121.285.028	
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Phải thu chi hộ lương cho nhân viên	163.938.178.136		163.938.178.136	
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Phải thu chi hộ chi phí hoạt động	95.327.168.402		94.861.068.402	
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Phải thu chi hộ chi phí hoạt động Trung tâm nhật ngữ	8.974.692.151		8.481.391.569	
Công ty CP BVĐKQT Becamex	82.364.591.741		82.364.591.741	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***243.879.269.466***		***277.497.489.951***	
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay			21.069.993.511	
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	80.600.020.000		82.600.020.000	
Thuế giá trị gia tăng tạm nộp theo số tiền khách hàng ứng trước để sang nhượng và thuê đất	51.734.751.297		57.808.023.901	
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo số tiền khách hàng ứng trước để sang nhượng và thuê đất	8.735.887.603		9.423.332.467	
Thuế thu nhập cá nhân				
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.907.633.240		1.681.309.657	
Tạm ứng chi phí công tác	35.292.642.258		40.633.678.539	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	90.000.000		90.000.000	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	65.518.335.068		64.191.131.876	
Cộng	**4.098.986.425.896**		**4.146.603.117.072**	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.530.862.999		44.465.312.874	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	17.271.144.793.704		17.028.806.896.605	
Công cụ dụng cụ	35.000.000			
Thành phẩm	86.019.230		86.019.230	
Hàng hóa	1.516.080.464.927		1.512.043.653.518	
Cộng	**18.836.877.140.860**		**18.585.401.882.227**	

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Tổng Công ty là chi phí xây dựng dở dang của các dự án bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, các chi phí phải trả để có được quyền sử dụng đất, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác có liên quan đến dự án. Một số tài sản đầu tư xây dựng dở dang đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của các ngân hàng và trái phiếu phát hành (xem thuyết minh số V.20).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.143.375.777	5.951.727.033
Chi phí thuê nhà, văn phòng	40.000.000	346.625.000
Chi phí đồng phục nhân viên		479.417.000
Chi phí Quảng cáo	29.333.335	44.000.001
Chi phí phần mềm	228.900.000	150.245.233
Chi phí tư vấn		2.207.500.000
Chi phí bảo hiểm xe	259.621.799	317.315.533
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.268.335.638	1.398.642.666
Cộng	**6.969.566.549**	**10.895.472.466**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí Công cụ, dụng cụ	4.487.865.742	4.898.712.210
Chi phí lắp đặt hệ thống mạng	62.482.116	68.562.285
Các chi phí trả trước dài hạn khác	127.178.578	152.776.691
Cộng	**4.677.526.436**	**5.120.051.186**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**218.599.989.863**	**35.744.488.621**	**284.565.189.303**	**35.358.061.094**		**574.267.728.881**
Mua trong năm			9.354.545.458	37.800.000		9.392.345.458
Đầu tư XDCB hoàn thành						

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Thanh lý, nhượng bán				72.800.000		72.800.000
Giảm khác (đánh giá lại TSCĐ)						
Số cuối năm	**218.599.989.863**	**35.744.488.621**	**293.919.734.761**	**35.323.061.094**		**583.587.274.339**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**97.861.650.861**	**29.866.009.304**	**228.796.162.268**	**30.195.024.823**		**386.718.847.256**
Khấu hao trong năm	2.782.347.207	705.025.136	2.336.769.734	583.492.316		6.407.634.393
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác (đánh giá lại TSCĐ)						
Số cuối năm	**100.643.998.068**	**30.571.034.440**	**231.132.932.002**	**30.778.517.139**		**393.126.481.649**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**120.738.339.002**	**5.878.479.317**	**55.769.027.035**	**5.163.036.271**		**187.548.881.625**
Số cuối năm	**117.955.991.795**	**5.173.454.181**	**62.786.802.759**	**4.544.543.955**		**190.460.792.690**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**30.078.157.651**	**8.436.169.389**	**415.364.130**	**38.929.691.170**
Mua trong năm				
Số cuối năm	**30.078.157.651**	**8.436.169.389**	**415.364.130**	**38.929.691.170**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**2.440.552.264**	**6.511.807.538**	**415.364.130**	**9.367.723.932**
Khấu hao trong năm	131.921.744	149.094.362		281.016.106
Số cuối năm	**2.572.474.008**	**6.660.901.900**	**415.364.130**	**9.648.740.038**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**27.637.605.387**	**1.924.361.851**		**29.561.967.238**
Số cuối năm	**27.505.683.643**	**1.775.267.489**		**29.280.951.132**
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng				
Đang chờ thanh lý				

11. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại

	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	601.357.520.117	38.444.740.395	562.912.779.722
Mua mới trong năm			
Giảm trong năm			
Khấu hao trong năm		3.336.297.112	3.336.297.112
Số cuối năm	**601.357.520.117**	**41.781.037.507**	**559.576.482.610**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khách sạn Becamex	184.338.675.220	14.977.517.369	169.361.157.851
Becamex Tower tầng 15,16,17	250.260.603.705	9.903.871.964	240.356.731.741
Nhà ở xã hội	128.876.474.090	8.524.869.766	120.351.604.324
Nhà xưởng Bàu Bàng	31.666.051.789	6.270.786.244	25.395.265.545
Tài sản của bất động sản đầu tư	6.215.715.313	2.103.992.164	4.111.723.149
Cộng	**601.357.520.117**	**41.781.037.507**	**559.576.482.610**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	12.629.082.507	20.717.354.500			33.346.437.007
Xây dựng cơ bản dở dang	4.105.408.000				4.105.408.000
Cộng	**16.734.490.507**	**20.717.354.500**			**37.451.845.007**

13. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***583.824.571.325***	***597.015.901.497***
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	95.119.883.677	59.270.264.060
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	376.283.339.617	398.576.339.174
Công ty cổ phần bê tông Becamex	31.546.131.284	42.154.429.934
Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước – môi trường Bình Dương	341.871.300	341.871.300
Xí nghiệp TV cấp thoát nước môi trường BD	160.164.600	160.164.600
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	60.729.102.288	61.401.434.861
Công ty TNHH một thành viên thương mại Becamex	8.303.930.905	5.327.399.683
Công ty TNHH một thành viên khách sạn Becamex	1.248.142.639	1.345.492.068
Chi nhánh CTY TNHH MTV KS Becamex	1.225.411.524	1.466.306.377
Công ty TNHH một thành viên tư vấn đầu tư xây		2.391.806.936

	Số cuối năm	Số đầu năm
dựng Việt		
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	44.518.320	46.607.990
Công ty cổ phần kinh doanh Đầu tư Bình Dương		9.400.000.000
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	337.245.800	337.245.800
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	7.365.357.325	13.203.869.468
Công ty CP đá ốp lát An Bình		300.960.000
Xí nghiệp xử lý chất thải-Công ty TNHHcấp thoát nước	1.119.472.046	1.291.710.046
Phải trả các nhà cung cấp khác	***180.472.692.646***	***133.419.633.827***
Cộng	**764.297.263.971**	**730.435.535.324**

13b. Phải trả người bán dài hạn

Công ty Cty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật.	16.304.996.478	16.304.996.478
Cộng	**16.304.996.478**	**16.304.996.478**

13c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***7.082.599.375***	***7.104.495.829***
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	2.823.101.370	2.844.997.824
Công ty cổ phần cao su Bình dương	4.259.498.005	*4.259.498.005*
Trả trước của các khách hàng khác	***1.051.788.848.212***	***1.017.351.013.215***
Các hộ khu dân cư Thới Hòa ứng trước tiền mua đất	17.651.434.617	22.851.294.616
Các nhà đầu tư khu công nghiệp	1.034.137.413.595	994.499.718.599
Cộng	**1.058.871.447.587**	**1.024.455.509.044**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		6.233.103.830	51.964.950.330		45.731.846.500	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.106.573.116				9.106.573.116
Thuế TNDN tạm nộp cho số tiền nhận ứng trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.117.449.898		(687.444.864)	2.117.449.898		687.444.864
Thuế thu nhập cá nhân	7.336.798.712		5.453.056.342	8.574.312.008	4.215.543.046	
Thuế tài nguyên						
Thuế sử dụng đất		1.938.284.501				1.938.284.501
Tiền thuê đất						
Các loại thuế khác			127.226.940	34.515.006	92.711.934	
Các khoản phí,phí bảo vệ môi trường						

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã thực nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Các khoản khác						
Lợi nhuận nộp ngân sách		26.954.648.871				26.954.648.871
Cộng	**9.454.248.610**	**44.232.610.318**	**56.857.788.748**	**10.726.276.912**	**50.040.101.480**	**38.686.951.352**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xử lý nước thải, bán mủ cao su thô, đền bù, giải phóng mặt bằng — Không chịu thuế
- Dịch vụ cung cấp nước sạch sinh hoạt — 5%
- Các hoạt động khác — 10%

Riêng thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với bán, cho thuê nhà ở xã hội là 5% kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Tổng Công ty được giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ ngày ngày 01 tháng 7 năm 2013 đối với bán, cho thuê nhà ở thương mại có diện tích sàn dưới 70 m^2 và có giá bán dưới 15 triệu VND/m^2.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ bán, cho thuê nhà ở xã hội nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% cho thu nhập phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Tổng Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	21.068.210.820	20.904.373.055
Phải trả người lao động khác	6.949.399.637	6.632.857.218
Cộng	**28.017.610.457**	**27.537.230.273**

Quỹ lương năm 2016 của Tổng Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXHvà Thông tư 27/2016TT- BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Chi phí lương của Tổng Công ty bao gồm quỹ lương được xác định theo hướng dẫn nêu trên và các khoản lương chuyên gia trong và ngoài nước được chi trả theo hợp đồng.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***13.533.804.471.676***	***13.170.703.227.285***
Chi phí lãi vay phải trả	151.162.317.040	284.563.777.420
Trích trước giá vốn các dự án	13.372.813.036.496	12.885.407.703.566
Trích trước chi phí kiểm toán năm 2017	240.000.000	240.000.000
Trích trước tiền tài trợ V-League		
Chi phí phải trả khác	9.589.118.140	491.746.299
Cộng	**13.533.804.471.676**	**13.170.703.227.285**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Tiền thuê đất nhận trước tại các khu CN	47.822.545.153	50.196.222.903
	47.822.545.153	**50.196.222.903**

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***493.697.157.678***	***493.697.157.678***
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật - Tiền ứng vốn hợp tác kinh doanh	472.430.287.054	472.430.287.054
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật - Tiền lãi hợp tác kinh doanh tạm chia	20.093.295.717	20.093.295.717
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật - Tiền phí DV quan ly CC Sunrise	1.173.574.907	1.173.574.907
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***793.621.320.362***	***811.051.173.937***
Kinh phí công đoàn	5.433.357.027	4.916.878.005
Tài sản thừa chờ sử lý	1.714.682.707	1.714.682.707
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.892.445.000	1.285.785.000
Phải trả về cổ phần hóa	757.227.098.000	757.227.098.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	27.353.737.628	45.906.730.225
Cộng	**1.287.318.478.040**	**1.304.748.331.615**

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***694.840.000***	***737.840.000***
Công ty cổ phần xây dựng giao thông Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn	*312.840.000*	*312.840.000*
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật – Nhận ký quỹ dài hạn	*210.100.000*	*210.100.000*
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn	171.900.000	214.900.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***12.694.532.145***	***12.601.702.145***
Cộng	**13.389.372.145**	**13.339.542.145**

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**3.497.107.269.575**	**3.614.583.646.762**
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	*2.986.529.669.695*	*2.700.183.701.528*
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)		*285.000.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (iii)	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (iv)	*210.651.376.935*	*329.473.722.289*
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á (v)	*199.926.222.945*	*199.926.222.945*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	**89.506.000.000**	**89.668.000.000**
Quỹ đầu tư và phát triển Bình Dương (vi)		
Huy động vốn của các cá nhân (vii)	*89.506.000.000*	*89.668.000.000*
Ngân hàng PG Bank Việt nam		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	**333.060.000.000**	**626.030.000.000**
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*45.000.000.000*	*60.000.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Bình Dương		
Ngân hàng China Contrustion-CNHCM	*246.150.000.000*	*246.150.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương		*120.000.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	*35.910.000.000*	*47.880.000.000*
Quỹ đầu tư và phát triển Bình Dương	*6.000.000.000*	*152.000.000.000*
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	**2.538.000.000.000**	**2.538.000.000.000**
Ngân hàng thương mại cổ phần xăng dầu petrolimex	36.000.000.000	36.000.000.000
- *Mệnh giá trái phiếu*		
- *Chi phí phát hành trái phiếu*		
Công ty bảo Hiểm AIA	80.000.000.000	80.000.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quốc tế –CN Bình Dương	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt –CN Bình Dương	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Công Thương VN–CN Đồng Nai	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển VN–CN Bình Dương	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV QLQ NHTMCP Công Thương	10.000.000.000	10.000.000.000
Vietnam DEBT FUND SPC	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ SUNLIFE Viet nam	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Quân đội-CN Bình Dương	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**6.457.673.269.575**	**6.868.281.646.762**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	**1.872.000.000.000**	**1.777.000.000.000**
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [i]	*305.000.000.000*	*305.000.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [iii]		*250.000.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai [iv]	*374.150.000.000*	*374.150.000.000*
Ngân hàng China Construction Bank	*847.850.000.000*	*847.850.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội –CN Bình Dương	345.000.000.000	
Vay Quỹ đầu tư và phát triển Bình Dương [vi]	**71.000.000.000**	**71.000.000.000**
Trái phiếu thường dài hạn	**8.599.280.204.189**	**8.599.280.204.189**
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương [vii]	**1.989.800.000.000**	**1.989.800.000.000**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(10.200.000.000)*	*(10.200.000.000)*
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương [vii]	**992.920.666.667**	**992.920.666.667**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(7.079.333.333)*	*(7.079.333.333)*
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương IDC(2020)	**1.072.354.320.000**	**1.072.354.320.000**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*1.080.000.000.000*	*1.080.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(7.645.680.000)*	*(7.645.680.000)*
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam [xi]	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Mệnh giá trái phiếu*		
- *Chi phí phát hành trái phiếu*		
Ngân hàng TNHH Indochina [xi]	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
- *Mệnh giá trái phiếu*		
- *Chi phí phát hành trái phiếu*		
Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt [xii]	**278.953.863.014**	**278.953.863.014**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(1.046.136.986)*	*(1.046.136.986)*
Ngân hành liên doanh Việt – Nga	**397.168.266.667**	**397.168.266.667**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.831.733.333)*	*(2.831.733.333)*
Ngân hàng TNHH Indovina [xiii]	**198.584.133.333**	**198.584.133.333**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(1.415.866.667)*	*(1.415.866.667)*
Ngân hàng TMCP Bảo Việt IDC (2020)	**297.876.200.000**	**297.876.200.000**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.123.800.000)*	*(2.123.800.000)*
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Ngân Lực [xiii]	**19.858.413.333**	**19.858.413.333**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(141.586.667)*	*(141.586.667)*
Ngân hàng TNCP Bảo Việt	**147.683.835.616**	**147.683.835.616**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.316.164.384)*	*(2.316.164.384)*
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA VN	**129.961.775.343**	**129.961.775.343**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*132.000.000.000*	*132.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.038.224.657)*	*(2.038.224.657)*
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và PT VN –CH Bình Dương	**295.367.671.233**	**295.367.671.233**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(4.632.328.767)*	*(4.632.328.767)*
Ngân hàng TMCP Quốc tế –CN Bình Dương	**394.868.535.152**	**394.868.535.152**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(5.131.464.848)*	*(5.131.464.848)*
Công ty TNHH Bảo hiểm AIA VN	**134.221.567.123**	**134.221.567.123**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*136.000.000.000*	*136.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(1.778.432.877)*	*(1.778.432.877)*
Công ty TNHH MTV QLQ NH TMCP CT	**39.476.931.507**	**39.476.931.507**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(523.068.493)*	*(523.068.493)*
Công ty TNHH Bảo hiểm AIA VN	**7.883.879.452**	**7.883.879.452**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(116.120.548)*	*(116.120.548)*
Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX	**141.967.364.384**	**141.967.364.384**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*144.000.000.000*	*144.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.032.635.616)*	*(2.032.635.616)*
VietNam Debt Fund SPC	**118.430.794.521**	**118.430.794.521**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Mệnh giá trái phiếu*	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(1.569.205.479)*	*(1.569.205.479)*
Công ty TNHH BH nhân thọ SUNLIFE VN	**47.303.276.712**	**47.303.276.712**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*48.000.000.000*	*48.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(696.723.288)*	*(696.723.288)*
Ngân hàng TMCP QUÂN ĐỘI –CN BD	**157.677.589.041**	**157.677.589.041**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*160.000.000.000*	*160.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(2.322.410.959)*	*(2.322.410.959)*
Ngân hàng TMCP Bản Tiên Phong	**236.921.121.091**	**236.921.121.091**
- *Mệnh giá trái phiếu*	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
- *Chi phí phát hành trái phiếu*	*(3.078.878.909)*	*(3.078.878.909)*
Cộng	**10.542.280.204.189**	**10.447.280.204.189**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	2.199.060.000.000	327.060.000.000	1.624.370.000.000	247.630.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	77.000.000.000	6.000.000.000	38.000.000.000	33.000.000.000
Trái phiếu thường	11.137.280.204.189	2.538.000.000.000	8.599.280.204.189	
Cộng	**13.413.340.204.189**	**2.871.060.000.000**	**10.261.650.204.189**	**280.630.000.000**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	2.251.030.000.000	474.030.000.000	1.529.370.000.000	247.630.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	223.000.000.000	152.000.000.000	38.000.000.000	33.000.000.000
Trái phiếu thường	11.137.280.204.189	2.538.000.000.000	8.599.280.204.189	
Cộng	**13.611.310.204.189**	**3.164.030.000.000**	**10.166.650.204.189**	**280.630.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Chuyển quỹ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	49.370.242.786			36.400.000		49.333.842.786
Quỹ phúc lợi	1.560.078.641			3.187.683.333		(1.627.604.692)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	305.005.300					305.005.300
Cộng	**51.235.326.727**			**3.224.083.333**		**48.011.243.394**

21. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Qũy hỗ trợ sắp xếp DN	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5
- Số dư đầu năm trước	**7.951.756.326.147**	**337.946.472.982**	**1.242.072.066.631**		**9.531.774.865.760**
Tăng vốn trong năm nay		119.466.060.000			119.466.060.000
- Lãi trong năm nay				398.220.191.129	398.220.191.129
- Cấn trừ phải thu quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần nước-Môi trường BD			37.273.429.771		37.273.429.771
- Thu tiền về Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp từ Công ty Cổ phần nước-môi trường BD			82.764.681.810		82.764.681.810
- Trích lập quỹ ĐTPT				(119.466.060.000)	(119.466.060.000)
- Trích lập quỹ PLKT				(55.467.000.000)	(55.467.000.000)
- Trích quỹ thưởng BĐH				(241.780.000)	(241.780.000)
- Lợi nhuận nộp NS				(223.045.351.129)	(223.045.351.129)
Số dư đầu năm nay	**7.951.756.326.147**	**457.412.532.982**	**1.362.110.178.212**	**(23.754.239.506)**	**9.747.524.797.835**
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				189.039.911.727	189.039.911.727
- Trích lập quỹ ĐTPT					
- Trích lập quỹ PLKT					
- Trích quỹ thưởng BĐH					
- Lợi nhuận nộp NS					
-Thu CPH công ty Cao su					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
Số dư cuối năm nay	**7.951.756.326.147**	**457.412.532.982**	**1.362.110.178.212**	**189.039.911.727**	**9.936.564.709.562**

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 252.989,16 USD (số đầu năm là 392.721,63 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh bán thành phẩm	872.841.396.466	
Doanh thu bất động sản đầu tư	3.034.503.100	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.470.535.542	
Doanh thu khác	4.484.011.430	
Cộng	**907.830.446.538**	

(i) **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hang bán	147.534.459	
	147.534.459	

Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh bất động sản	478.118.293.634	
Giá vốn xây dựng	2.051.040.375	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.507.413.447	
Giá vốn hoạt động khác	4.686.686.471	
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ		
Cộng	**494.363.433.927**	

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.095.970.466	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.428.220	
Cộng	**7.098.398.686**	

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	126.359.309.669	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.311.748	
Chi phí tài chính khác	55.000	
Cộng	**126.362.676.417**	

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	22.652.418.288	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.913.785.835	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.326.190.208	
Chi phí quảng cáo, quảng bá đầu tư	22.710.083.065	
Chi phí điện, nước, viễn thông	2.702.204.597	
Các chi phí khác	17.814.959.696	
Cộng	**76.119.641.689**	

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.890.709.147	
Chi phí vật liệu quản lý	538.215.174	
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.282.435.714	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.623.709.996	
Thuế, phí và lệ phí	345.556.740	
Tiền ăn, phụ cấp	3.559.078.500	
Chi phí giao tế, tiếp khách	2.367.840.712	
Các chi phí khác	4.940.890.971	

	Năm nay	Năm trước
Cộng	**29.548.436.954**	

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thù lao Hội đồng quản trị từ công ty con, công ty liên kết	117.600.000	
Thu nhập khác	460.331.711	
Cộng	**652.827.192**	

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	37.243	
Cộng	**37.243**	

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.779.948.276	
Chi phí nhân công	37.112.663.286	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.193.325.401	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.668.656.162	
Chi phí khác	233.588.167	
Cộng	**441.988.181.292**	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	Công ty con
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty con
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty con
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Công ty con
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	Công ty con
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty con
Công ty cổ phần dược Becamex	Công ty con
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Công ty con
Công ty cổ phần cao su Bình Dương	Công ty con
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Setia – Becamex	Công ty liên kết
Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	Công ty liên kết
Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty liên kết
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước – môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty cổ phần phát triển công nghiệp BW	Công ty liên kết
Công ty TNHH một thành viên thương mại Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật
Công ty TNHH một thành viên khách sạn Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật
Công ty TNHH một thành viên tư vấn đầu tư xây dựng Việt	Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần bê tông Becamex
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	Công ty con của Công ty cổ phần bê tông Becamex
Công ty liên doanh TNHH SinViet	Công ty liên kết của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết của Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước môi trường Bình Dương

Công nợ với các bên liên quan khác

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Số liệu so sánh

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 12 tháng 6 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 849/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV.

Tổng Công ty thực hiện đấu giá cổ phần hóa 02 đợt vào ngày 01/12/2018 và 03/01/2018 với tổng số lượng cổ phần được chào bán thành công là 23.469.000 cổ phần trị giá 729.471.550.000 VND.
Ngày 08 tháng 02 năm 2018, căn cứ Quyết định số 68/QĐ-SGDHN ngày 08/02/2018 về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phần Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV và văn bản số 923/UBCK-QLCB ngày 05/02/2018 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về kết quả đấu giá cổ phần hóa của Tổng Công ty, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra thông báo số 11/TB-SGDHN về việc chính thức đưa cổ phần của Tổng Công ty vào giao dịch trên thị trường UPCoM.
Theo Công văn số 15/2018/GCNCP-VSD ngày 20 tháng 03 năm 2018, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán cho Tổng Công ty niêm yết 1.012.581.100 cổ phiếu phổ thông trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

3. Thông tin khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính Tổng công ty chưa được phê duyệt quyết toán chuyển giao sang Công ty Cổ phần,do đó số liệu báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là số liệu chuyển tiếp chưa được điều chỉnh .

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Phan Thị Mỹ Kim	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc